



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 16

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Lần thứ 01: ngày 28/9/2005, Lần thứ 02: 14/3/2007, Lần thứ 03: 05/05/2008).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2009: 688.845.710.000 đồng.

Trong năm 2009, Công ty thực hiện các Dự án:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện A Lưới tại huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế với công suất thiết kế là 170 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 3.224 tỷ đồng.
- Khảo sát, lập dự án đầu tư 2 Dự án Thủy điện: Dự án Thủy điện Đăkdring 2 và Dự án Thủy điện Sơn Hà (Trà Khúc 1).

Theo kế hoạch, dự án thủy điện A Lưới dự kiến phát điện vào cuối năm 2011. Cho đến thời điểm 31/12/2009, Công ty không có phát sinh doanh thu, toàn bộ chi phí phát sinh là chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình thủy điện đang xây dựng. Theo đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều bằng 0.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Số Điện thoại: 0511.2210578
- Số Fax: 0511.3935960

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 92 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người  
Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |          |                          |
|--------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Duy   | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/03/2006 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 30/11/2004 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 30/11/2004 |
| • Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 15/08/2008 |
| • Ông Trần Đức Hùng      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/8/2007  |
| • Ông Trương Công Giới   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 30/11/2004 |

### Ban Kiểm soát

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/08/2005 |
| • Ông Thang Thanh Hà  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/11/2004 |
| • Ông Trần Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/11/2004 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                        |                   |                          |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |
| • Ông Lâm Uyên         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/12/2009 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/06/2007 |
| • Ông Huỳnh Mai        | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84)0511.3655886; Fax: (84)0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).


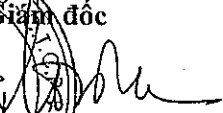
### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

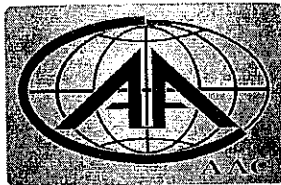
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phạm mắt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG  
Trương Công Giới



Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2010



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tòa nhà Hoàng Đan, 47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 156/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3, năm 2010

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 16. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



**Phan Xuân Vượng**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Ngô Thị Kim Anh**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

107.  
TY  
A.H  
TO  
TO  
HỆ T  
0005  
3 TY  
HÀN V  
DIÊN  
JNG  
ĐA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

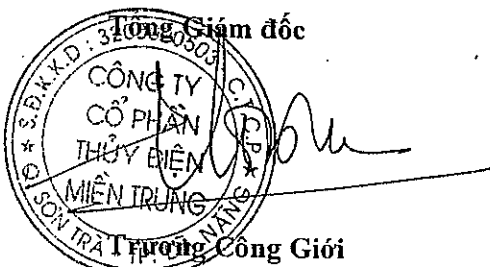
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>386.369.356.042</b>	<b>251.733.467.138</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>182.134.165.437</b>	<b>118.472.003.901</b>
1. Tiền	111	5	182.134.165.437	118.472.003.901
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126.647.080.354</b>	<b>126.759.865.992</b>
1. Trả trước cho người bán	132		126.583.261.454	126.705.608.592
2. Các khoản phải thu khác	135		63.818.900	54.257.400
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65.614.562.692</b>	-
1. Hàng tồn kho	141	6	65.614.562.692	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.973.547.559</b>	<b>6.501.597.245</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.868.630.559	6.333.170.767
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		104.917.000	168.426.478
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>693.687.610.332</b>	<b>340.800.157.036</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>693.195.235.032</b>	<b>340.040.924.871</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	7.107.656.194	3.478.942.255
- Nguyên giá	222		8.815.064.077	4.523.097.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.707.407.883)	(1.044.155.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	1.517.998.104	1.534.775.607
- Nguyên giá	228		1.707.854.000	1.664.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.855.896)	(129.324.393)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	684.569.580.734	335.027.207.009
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>492.375.300</b>	<b>759.232.165</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	492.375.300	759.232.165
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.080.056.966.374</b>	<b>592.533.624.174</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>389.695.495.353</b>	<b>38.950.896.174</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.249.439.083</b>	<b>18.914.152.249</b>
1. Phải trả người bán	312		53.868.899.700	16.828.718.180
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.600.000	13.954.435
3. Phải trả người lao động	315		601.488.751	1.190.118.788
4. Các khoản phải trả, phải nộp ng.hạn khác	319	12	2.774.450.632	881.360.874
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>332.446.056.270</b>	<b>20.036.743.925</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	332.399.880.951	20.000.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46.175.319	36.743.925
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>690.361.471.021</b>	<b>553.582.728.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>690.361.471.021</b>	<b>553.582.728.000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	688.845.710.000	553.582.728.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.515.761.021	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.080.056.966.374</b>	<b>592.533.624.174</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2009
5. Ngoại tệ các loại	
- USD	32,00
- EUR	100,67



Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (\*)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

(\*) Công ty Cổ phần thủy điện Miền Trung hiện đang đầu tư xây dựng dự án thủy điện A Lưới; khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện ĐăkĐrông và Sơn Hà. Theo kế hoạch, dự án thủy điện A Lưới dự kiến phát điện vào cuối năm 2011. Cho đến thời điểm 31/12/2009, Công ty không có phát sinh doanh thu, toàn bộ chi phí phát sinh là chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình thủy điện đang xây dựng. Theo đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều bằng 0.



Trương Công Giới  
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

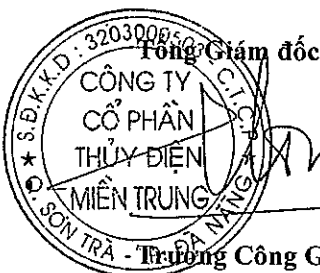
Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	-	-
2	Điều chỉnh cho các khoản			
3	Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.481.511.814)	(57.570.885)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.893.166.717	604.137.775
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	266.856.865	(491.554.668)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(3.296.087.141)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	31.809.028.485	24.188.138.181
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(26.273.942.663)	(2.134.776.651)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.082.489.551)</b>	<b>22.108.373.752</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(382.918.757.969)	(293.253.186.486)
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(382.918.757.969)</b>	<b>(293.253.186.486)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	135.262.982.000	33.944.126.000
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	312.399.880.951	20.000.000.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>447.662.862.951</b>	<b>53.944.126.000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>63.661.615.431</b>	<b>(217.200.686.734)</b>
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	118.472.003.901	335.672.690.635
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	546.105	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>182.134.165.437</b>	<b>118.472.003.901</b>



Trưởng Công Giới

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Lần thứ 01: ngày 28/9/2005, Lần thứ 02: 14/3/2007, Lần thứ 03: 05/05/2008).

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh Khách sạn, Nhà hàng;
- Dịch vụ Du lịch;
- Kinh doanh Khu vui chơi, giải trí.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ trong giai đoạn đầu tư được phản ánh vào TK 413 "Chênh lệch tỷ giá".

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng các Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản khác	5

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.  
Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn triển khai công tác xây dựng dự án nên chưa có Doanh thu và Thu nhập chịu thuế
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	71.727.000	61.460.500
Tiền gửi ngân hàng	182.062.438.437	118.410.543.401
<b>Cộng</b>	<b>182.134.165.437</b>	<b>118.472.003.901</b>

## 6. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Hàng mua đang đi đường	56.865.495.403	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.749.067.289	-
<b>Cộng</b>	<b>65.614.562.692</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	155.616.264	208.700.000	3.670.476.898	454.104.714	34.200.000	4.523.097.876
Mua sắm trong năm	-	-	-	83.112.455	36.797.527	119.909.982
Đ/tư XDCB h/thành	4.172.056.219	-	-	-	-	4.172.056.219
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.327.672.483</b>	<b>208.700.000</b>	<b>3.670.476.898</b>	<b>537.217.169</b>	<b>70.997.527</b>	<b>8.815.064.077</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	37.759.896	38.684.711	735.876.906	231.264.108	570.000	1.044.155.621
Khấu hao trong năm	143.020.983	36.533.316	372.523.692	101.397.723	9.776.548	663.252.262
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>180.780.879</b>	<b>75.218.027</b>	<b>1.108.400.598</b>	<b>332.661.831</b>	<b>10.346.548</b>	<b>1.707.407.883</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	117.856.368	170.015.289	2.934.599.992	222.840.606	33.630.000	3.478.942.255
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.146.891.604</b>	<b>133.481.973</b>	<b>2.562.076.300</b>	<b>204.555.338</b>	<b>60.650.979</b>	<b>7.107.656.194</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.301.301 đồng.

### 8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	1.590.700.000	45.000.000	28.400.000	1.664.100.000
Mua trong năm	-	43.754.000	-	43.754.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.590.700.000</b>	<b>88.754.000</b>	<b>28.400.000</b>	<b>1.707.854.000</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	100.314.396	24.750.000	4.259.997	129.324.393
Khấu hao trong năm	42.991.884	11.859.623	5.679.996	60.531.503
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>143.306.280</b>	<b>36.609.623</b>	<b>9.939.993</b>	<b>189.855.896</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.490.385.604	20.250.000	24.140.003	1.534.775.607
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.447.393.720</b>	<b>52.144.377</b>	<b>18.460.007</b>	<b>1.517.998.104</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thủy điện A Lưới	676.368.998.749	327.949.158.981
Thủy điện Đăk Đrông 2	3.976.211.930	3.976.211.930
Nhà điều hành công ty	1.093.831.198	2.068.462.198
Nhà điều hành ban A	2.714.808.948	617.643.991
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	402.115.909	402.115.909
<b>Cộng</b>	<b>684.569.580.734</b>	<b>335.027.207.009</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	492.375.300	759.232.165
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>492.375.300</b>	<b>759.232.165</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế thu nhập cá nhân	4.600.000	13.954.435
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.600.000</b>	<b>13.954.435</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	97.562.002	53.625.539
Bảo hiểm xã hội	30.754.709	38.695.909
Bảo hiểm y tế	5.696.466	6.970.968
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.640.437.455	782.068.458
<b>Cộng</b>	<b>2.774.450.632</b>	<b>881.360.874</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
- Vay dài hạn	332.399.880.951	20.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển V.Nam -CN Thừa Thiên Huế (*)	254.453.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng N.nghiệp PT nông thôn -CN Sài Gòn (**)	77.946.880.951	-
- Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>332.399.880.951</b>	<b>20.000.000.000</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 15 tháng 9 năm 2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất theo Hợp đồng là 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30 tháng 9 năm 2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

### 14. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty Điện lực 2	109.982.000.000	78.926.000.000
Công ty Điện lực 3	109.300.000.000	78.963.000.000
Công ty Điện lực Hà Nội	73.321.000.000	52.618.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.618.000.000	52.618.000.000
Các cổ đông phổ thông	333.624.710.000	290.457.728.000
<b>Cộng</b>	<b>688.845.710.000</b>	<b>553.582.728.000</b>

### 15. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

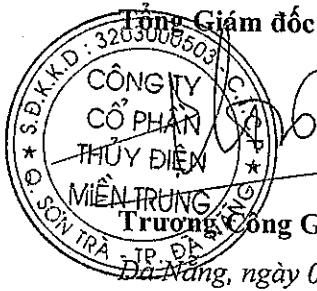
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008 được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ năm 2009 được lập theo phương pháp gián tiếp.



Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật



HINH